

Phân tích tác động của ODA và FDI lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm

Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: nhtbtram@ueh.edu.vn

Quách Doanh Nghiệp

Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 13/3/2016

Ngày nhận bản sửa: 14/4/2016

Ngày duyệt đăng: 25/9/2016

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu áp dụng phương pháp kiểm định giới hạn phân phối trễ tự hồi quy (ARDL) để ước lượng tác động dài hạn và ngắn hạn của viện trợ nước ngoài (ODA), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2015. Kết quả hồi quy cho thấy ODA đem lại tác động âm lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn nhưng mang lại tác động dương trong dài hạn. Bài nghiên cứu cũng tìm thấy khi ODA tăng 1% thì tăng trưởng kinh tế sẽ là 0.4%. Đồng thời, không tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho thấy tác động của FDI lên tăng trưởng trong dài hạn. Tuy nhiên, trong ngắn hạn thì chúng thể hiện tác động dương và có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: FDI, ODA, tăng trưởng kinh tế

Analyzing the effects of ODA and FDI on Vietnam's economic growth

Abstract:

This research applied Autoregressive Distributed Lag (ARDL) bound testing method to estimate the long-term and short-term effects of foreign aid (ODA), foreign direct investment (FDI) on Vietnam's economic growth in the period from 2007 to 2015. Regression results show that ODA brings negative effect on Vietnam's economic growth in short term, but it has positive impact in long term. The research also finds that Vietnam's growth would be 0.4% when ODA increased by 1%. At the same time, there is no empirical evidence for the impact of FDI on Vietnam's growth in long term. However, it has positive and statistically significant impact in short term.

Keywords: FDI; ODA; economic growth.

1. Giới thiệu

Các nước đang phát triển trên thế giới luôn phải đối mặt với nguy cơ nghèo đói và mức sống thấp. Theo số liệu thống kê cơ bản năm 2015 của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam là ở mức thấp nhất khu vực với 9.8%. Đây là một tín hiệu phấn khởi, nhưng nó cũng chỉ là một giai đoạn trong cả một quá trình giảm nghèo của nước ta. Vì vậy, để đáp ứng thách thức trong việc

duy trì tăng trưởng kinh tế, các nguồn lực tài chính và đầu tư luôn là điều cần thiết để gia tăng tốc độ tăng trưởng vượt bậc.

Tuy nhiên, các quốc gia đang phát triển thường thiếu hụt nguồn lực nên các dòng vốn FDI và ODA là rất cần thiết để đáp ứng đầy đủ nhu cầu về vốn và lấp đầy khoảng trống tiết kiệm - đầu tư và khoảng trống nhập khẩu - xuất khẩu (Ericsson & Irandoust, 2005). Các dòng vốn này di chuyển từ quốc gia phát

triển sang quốc gia đang phát triển đem theo những lợi ích kinh tế đi kèm như cắt giảm thâm hụt ngân sách, giảm nghèo và thúc đẩy các hoạt động thương mại giữa cùng với đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô.

Báo cáo của World Bank (2000) đã khẳng định ODA đã mang lại những cải tiến cho khu vực nông nghiệp, tăng cường hoạt động đầu tư và giúp cho hàng triệu người trên thế giới cải thiện được cuộc sống. Theo UNCTAD (2006), FDI là nguồn lực tạo ra công ăn việc làm cho xã hội, gia tăng năng suất lao động và khối lượng thương mại và là một kênh chuyển giao công nghệ.

Tuy nhiên, Burnside & Dollar (2000) lại có quan điểm khác. Các tác giả này cho rằng tác động của FDI là thực sự không hiệu quả đối với tăng trưởng kinh tế vì những nguyên nhân do thiếu sự quản lý từ phía chính phủ, tham nhũng và sử dụng nguồn lực kém hiệu quả.

Với những cải cách nền kinh tế gần đây, Việt Nam hướng đến tăng cường thu hút FDI, tận dụng và khai thác các khoản ODA. Cũng trong khoảng thời gian này, Việt Nam tăng cường tự do hóa thương mại và đầu tư. Những giới hạn trên các dòng vốn đi vào dần được gỡ bỏ để gia tăng sức cạnh tranh và thu hút các nhà đầu tư. Với thực trạng trên cùng với những quan điểm trái chiều về tác động của dòng vốn nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế đã tạo động lực cho một nghiên cứu thực nghiệm nhằm khảo sát lại các tác động thực sự của chúng cho nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hội nhập và phát triển mới.

Nghiên cứu này như một nghiên cứu thực nghiệm bổ sung cho Việt Nam khi nó xem xét FDI, ODA như là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Bên cạnh những dòng vốn từ bên ngoài, đề tài này còn kết hợp phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nước. Đồng thời sử dụng phương pháp luận vững chắc kiểm định giới hạn ARDL để tìm ra ước lượng tác động ngắn hạn và dài hạn của những dòng vốn này lên tăng trưởng cho Việt Nam.

2. Các nghiên cứu trước đây

2.1. Mối liên hệ giữa ODA và tăng trưởng kinh tế

Các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa ODA và tăng trưởng kinh tế đã cho ra các kết quả khác nhau. Mallik (2008) đã kiểm tra tính hiệu quả của ODA lên tăng trưởng kinh tế của sáu quốc gia nghèo nhất châu Phi và phụ thuộc nhiều nhất vào nguồn viện trợ quốc tế (Malawi, Mali, Niger, Sierra Leone và Togo). Tác giả sử dụng phân tích đồng liên kết và tìm thấy ODA có tác động dài hạn ngược

chiều lên tăng trưởng đối với năm quốc gia trong mẫu nghiên cứu, còn trong ngắn hạn thì không có ý nghĩa thống kê đối với hầu hết quốc gia ngoại trừ Niger. Kết quả trái chiều này cho thấy ODA gây tác hại xấu đến mức sống của các nước này về dài hạn. Tuy nhiên, tác giả chưa giải thích được các lý do làm cho ODA và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ ngược chiều.

Burnside & Dollar (2000) đã chỉ ra có thể là do môi trường chính sách không tốt làm cho mối quan hệ này trái ngược nhau. Nghiên cứu của hai tác giả này được thực hiện trên nhiều quốc gia và phát hiện ra rằng ODA thực sự hiệu quả trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở những quốc gia có “chính sách tốt” như là lạm phát thấp, thâm hụt ngân sách thấp cùng với cơ chế mở cửa thương mại, tự do hóa tài chính và chính phủ có các chính sách thân thiện, cởi mở với khu vực tư nhân.

Hai tác giả này thực hiện điều tra mối quan hệ giữa ODA, chính sách kinh tế và tăng trưởng GDP trên đầu người, sử dụng cơ sở dữ liệu ODA của World Bank từ 1970 đến 1993. Họ chạy một số hồi quy trong đó biến phụ thuộc là mức tăng trưởng của các nước đang phát triển, phụ thuộc vào các biến độc lập như thu nhập quốc gia trên đầu người, chỉ số đo lường sự bóp méo chính sách và thể chế, ODA.

Đồng thời, để mô tả các đặc điểm riêng biệt của từng quốc gia, tác giả cũng đưa vào biến phân chia sắc tộc, có xảy ra vụ ám sát nào không, các biến giả cho từng khu vực và thậm chí là đo lường nhập khẩu vũ khí. Qua đó, họ đã tìm thấy mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê giữa ODA và tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển có các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và chính sách thương mại tốt, nhưng ít tác động đối với những quốc gia có các chính sách kém hiệu quả. Theo ước lượng của Burnside & Dollar (2000), 1% viện trợ cho quốc gia nghèo được quản lý tốt có thể làm gia tăng tốc độ tăng trưởng lên 0.5%.

2.2. Mối liên hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

Tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế được tranh luận mạnh mẽ trong nhiều nghiên cứu liên quan tập trung ở cả nước phát triển và đang phát triển và đưa ra nhiều kết luận khác nhau.

Zhang (2006) phân tích tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sử dụng kỹ thuật dữ liệu bảng. Với nguồn dữ liệu của các tỉnh thành từ khu vực ven biển và nội thành của Trung Quốc trong giai đoạn 1992-2004, tác giả thấy rằng FDI đã tác động

tích cực vào sự phát triển và những tác động này mạnh mẽ ở khu vực ven biển hơn là khu vực nội thành của Trung Quốc.

Kim & Bang (2008) tập trung vào nước Cộng hòa Ireland và phân tích mối liên hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng chuỗi dữ liệu thời gian hàng năm cho giai đoạn 1975-2006 với phương pháp ARDL để tìm mối quan hệ dài hạn giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Kết quả của bài nghiên cứu này cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê của FDI lên tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Tuy nhiên, Athukorala (2003) kiểm tra những ảnh hưởng của FDI trên các chỉ số tăng trưởng kinh tế ở Sri Lanka bằng mô hình đồng liên kết và hiệu chỉnh sai số (ECM), cùng với chuỗi dữ liệu theo năm trong giai đoạn 1959-2002. Tác giả đã đi đến kết quả hơi nhập nhằng, vì hiệu ứng ròng của FDI lên sự tăng trưởng không đủ mạnh mẽ do các vấn đề đáng chú ý như là tham nhũng, pháp luật lỏng lẻo và cấu trúc quản trị tồi.

Alfaro & cộng sự (2004) cũng sử dụng dữ liệu chéo theo quốc gia trong giai đoạn 1981-1999 và tìm thấy rằng FDI đưa ra tác động mơ hồ lên tăng trưởng. FDI trong lĩnh vực chính thì có tác động tiêu cực lên tăng trưởng, trong khi đầu tư vào sản xuất thì có tác động tích cực. Trong một nghiên cứu gần đây, Bode & cộng sự (2012) điều tra tác động của dòng vốn FDI đi vào lên mức thu nhập và tăng trưởng bên trong Hoa Kỳ kể từ thập niên 1970. Kết quả là FDI thâm dụng lao động được tập trung tại những bang giàu thì làm tăng trưởng thu nhập và gia tăng thâm dụng vốn, còn những bang nghèo thì không.

ODA và FDI đã được sử dụng như nguồn bổ sung tích lũy vốn nên tác động của chúng lên tăng trưởng kinh tế cũng được phân tích chuyên sâu. Những nghiên cứu thực nghiệm không chỉ tập trung vào vai trò hỗ trợ của các biến này lên tăng trưởng kinh tế mà còn là tầm quan trọng của chúng trong quá trình tăng trưởng kinh tế.

Ericsson & Irandoust (2005) sử dụng hàm hợp lý cực đại dựa trên đồng liên kết cho bộ dữ liệu bảng của năm quốc gia châu Phi trong giai đoạn 1965-2000 và kết luận rằng ODA và FDI có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia này. Do đó, tác giả kết luận ODA không chỉ là nguồn lực tài chính bổ sung trong nước mà còn là nguồn bổ sung cho tiết kiệm trong nước.

Bhandari & cộng sự (2007) cũng phân tích tác động chung của ODA và FDI lên tăng trưởng kinh

tế cho một mẫu các nước châu Âu. Họ áp dụng kỹ thuật hiệu ứng cố định trên dữ liệu bảng trong giai đoạn 1993-2002 và tìm thấy luồng vốn vào FDI quyết định quan trọng lên hoạt động kinh tế, trong khi ODA không đóng một vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng của các quốc gia này.

Ndambendia & Njoupouognigni (2010) cũng kiểm tra mối liên hệ giữa FDI, ODA và tăng trưởng kinh tế cho một mẫu 36 nước châu Phi. Sử dụng một bộ dữ liệu trong giai đoạn 1980-2007 và kỹ thuật hiệu ứng cố định năng động, tác giả khẳng định mối quan hệ tích cực và mạnh mẽ giữa cả FDI và ODA với tăng trưởng kinh tế trong những quốc gia này.

3. Dữ liệu, mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu thu thập từ 2007Q1 đến 2015Q3 về vốn FDI đi vào Việt Nam và nguồn ODA giải ngân có nguồn từ báo cáo tình hình kinh tế xã hội từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (không có năm xuất bản). Nguồn vốn đầu tư trong nước cũng được đưa vào xem xét, đại diện cho nguồn lực trong nước. Nó là toàn bộ tiền vốn bỏ ra chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất. Nguồn vốn đầu tư trong nước và GDP được thu thập từ báo cáo tình hình kinh tế xã hội từ Tổng Cục Thống kê Việt Nam (không năm xuất bản). Trong đó, GDP thực được chuyển về cùng mức giá so sánh năm 2010 theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012) và được điều chỉnh yếu tố mùa vụ bằng kỹ thuật Holt-Winter.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Theo các lý thuyết tăng trưởng kinh tế kinh điển cùng với những nghiên cứu trước đây đã làm rõ một điều rằng tất cả các chủ trương về vốn là một quyết định quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Và dựa vào mục tiêu của bài nghiên cứu là hướng đến ước lượng tác động của FDI và ODA lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Vì vậy mô hình thực nghiệm đề xuất lượng được thể hiện như sau:

$$Y = f(X, Z)$$

Y thể hiện sản lượng, X là vecto các dòng vốn quốc tế và Z là vector các biến kiểm soát. Bài nghiên cứu sử dụng log của GDP thực, vì sai phân log của GDP thực hàm ý tăng trưởng kinh tế. Do đó, tất cả các biến hồi quy đều được diễn tả dưới dạng logarit. Vì vậy mô hình được xác định như sau:

$$\text{LnGDPSA} = \beta_0 + \beta_1 \text{LnFDI} + \beta_2 \text{LnODA} + \beta_3 \text{LnINV} + \varepsilon_t \quad (3.2.1)$$

Trong đó:

LnGDPSA là biến đại diện cho tăng trưởng kinh tế thực, được đo lường bằng logarit của tổng sản lượng thực đã được điều chỉnh theo mùa.

LnFDI và LnODA lần lượt là logarit của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đi vào Việt Nam và logarit của vốn viện trợ nước ngoài giải ngân của Việt Nam.

LnINV là logarit vốn đầu tư trong nước. Biến này được đưa vào mô hình nhằm xem xét việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong nước bên cạnh các nguồn lực nước ngoài. Biến này cũng thường xuất hiện trong các mô hình tân cổ điển và được xem là một nhân tố tác động lên tăng trưởng.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu xem xét tác động của FDI và ODA lên tăng trưởng Việt Nam theo kỹ thuật đồng liên kết bằng phần mềm STATA. Kỹ thuật này giúp ước lượng tác động dài hạn của những dòng vốn này lên tăng trưởng, cùng với mô hình hiệu chỉnh sai số đem lại các ước lượng trong ngắn hạn và hệ số điều chỉnh khi đồng liên kết được tìm thấy.

Như chúng ta đã biết hầu hết các biến kinh tế vĩ mô là không dừng hoặc tích hợp bậc 1, thực hiện theo các phương pháp kinh tế lượng trước đây là phải lấy sai phân các biến không dừng trước khi hồi quy. Việc làm này có thể làm mất đi những thông tin dài hạn của các biến và thường nhận những lời phê bình là không được chuẩn hóa. Vì vậy, để giải quyết vấn đề này, những nghiên cứu sau này ngày càng gia tăng việc sử dụng kỹ thuật được chuẩn hóa hơn của đồng liên kết và cơ chế hiệu chỉnh sai số (ECM) để ước lượng mối liên hệ trong chuỗi thời gian. Một cách tổng quát thì các phương pháp đồng liên kết là đi thiết lập mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Trong bài nghiên cứu này liên quan đến sử dụng các biến vĩ mô nhìn chung thì không dừng, để thu được thông tin trong dài hạn, cần phải thiết lập sự tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa tăng trưởng kinh tế và các nhân tố ảnh hưởng lên nó.

Do đó, cách tiếp cận ARDL cho thấy linh hoạt khi nó có thể áp dụng trong trường hợp các biến có bậc tích hợp khác nhau (Pesaran, 1997). Thứ hai là, Pesaran & Shin (1999) cho thấy rằng cách tiếp cận đồng liên kết ARDL đặc biệt thích hợp khi thực hiện đồng liên kết với mẫu nhỏ và nó cũng cho thấy hiệu quả hơn những phương pháp VAR khác. Cuối cùng, Pesaran & Shin (1999) cũng cho thấy rằng việc điều chỉnh bậc thích hợp cho mô hình ARDL tương xứng để khắc phục đồng thời tương quan chuỗi ở phần dư và vấn đề các hệ số nội sinh, vì vậy đem lại sự

thuận lợi cho ARDL hơn những phương pháp đồng liên kết khác.

Hơn nữa, cách tiếp cận ARDL thường đem lại kết quả ước lượng không chệch cho mô hình trong dài hạn và thống kê t trong mô hình đó là hợp lý thậm chí nếu các hệ số ước lượng là nội sinh (Harris và Sollis 2003). Pesaran & Shin (1995) cũng chứng minh được các hệ số ước lượng trong dài hạn dựa trên tiến trình ARDL là cực kì vững và các kết luận về tham số trong dài hạn được dựa trên thuyết tiệm cận chuẩn. Để áp dụng phương pháp đồng liên kết ARDL, phương trình (3.2.1) được viết lại như sau:

$$\begin{aligned} \ln(\text{GDPSA}) = & \beta_0 + \sum_{i=1}^p \beta_i \ln(\text{GDPSA})_{t-i} + \\ & \sum_{i=0}^p \mu_i \ln(\text{FDI})_{t-i} + \sum_{i=0}^p \varphi_i \ln(\text{ODA})_{t-i} + \\ & \sum_{i=0}^p \delta_i \ln(\text{INV})_{t-i} + \vartheta_1 \ln(\text{GDPSA})_{t-1} + \\ & \vartheta_2 \ln(\text{FDI})_{t-1} + \vartheta_3 \ln(\text{ODA})_{t-1} + \\ & \vartheta_4 \ln(\text{INV})_{t-1} + \varepsilon_t \end{aligned} \quad (3.3.1)$$

Trong đó, β_0 là hệ số chặn; ε_t là sai số nhiễu trắng; p là độ trễ tối ưu; Δ là lấy sai phân và $\beta_i, \mu_i, \varphi_i, \delta_i, \vartheta_i$ là tác động ngắn hạn của các biến trong mô hình. Trong khi v_1, v_2, v_3, v_4, v_5 thể hiện độ co giãn dài hạn.

Mô hình hiệu chỉnh sai số tổng quát cho phương trình (3.3.1) có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \ln(\text{GDPSA}) = & \beta_0 + \sum_{i=1}^p \beta_i \ln(\text{GDPSA})_{t-i} + \\ & \sum_{i=0}^p \mu_i \ln(\text{FDI})_{t-i} + \sum_{i=0}^p \varphi_i \ln(\text{ODA})_{t-i} + \\ & \sum_{i=0}^p \delta_i \ln(\text{INV})_{t-i} + \lambda \text{EC}_{t-1} + u_t \end{aligned}$$

Trong đó, λ là tham số điều chỉnh thể hiện tốc độ điều chỉnh và EC là phần dư lấy ra từ ước lượng mô hình đồng liên kết ở phương trình (3.3.1).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kiểm định tính dừng

Bài nghiên cứu kiểm tra tính dừng của tất cả các biến trong mô hình để xác định bậc tích hợp của từng biến. Điều này rất cần thiết để đảm bảo các biến không dừng ở bậc 2 và để tránh đưa ra kết quả

hồi quy sai lầm. Theo Ouattara (2006), thống kê F mà Pesaran & cộng sự (2001) tính toán không còn đúng khi xuất hiện các biến dừng bậc 2 vì kiểm định giới hạn được dựa trên giả định các biến chỉ có thể dừng ở bậc 0 hay dừng bậc 1. Do đó, sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị trong tiến trình hồi quy mô hình ARDL vẫn cần thiết để đảm bảo không có một biến nào tích hợp ở bậc 2. Trong phần này, bài nghiên cứu sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey-Fuller (ADF). Kiểm định này sẽ đi ước lượng phương trình sau:

$$y_t = a + (1 - \phi)\delta t + \phi y_{t-1} + \sum_{i=1}^k \gamma_i y_{t-i} + \varepsilon_t$$

$$\Delta y_t = a + \rho \delta t + \rho y_{t-1} + \sum_{i=1}^k \gamma_i y_{t-i} + \varepsilon_t$$

Trong đó, $t = 1, 2, \dots, n$.

Giả thuyết $H_0: \rho = 1 - \phi = 0$ (nghiệm đơn vị - chuỗi

không dừng), k là độ trễ của biến phụ thuộc và n là số quan sát. Trong đó, độ trễ tối ưu k được lựa chọn theo các thông tin AIC, HQC, SIC càng nhỏ càng phù hợp.

Bảng kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy các biến của mô hình có LnGDPSA và biến LnINV dừng ở bậc 1 và hai biến còn lại LnFDI và LnODA dừng ở bậc 0 bởi vì trị tuyệt đối của giá trị thống kê lớn hơn giá trị tới hạn ở các mức ý nghĩa.

Tuy nhiên, Perron (1989) cho biết sự xuất hiện của điểm gãy cấu trúc làm cho kết quả kiểm định ADF thông thường bị chệch về phía không bác bỏ giả thuyết H_0 . Vì vậy, bài nghiên cứu đã thực hiện thêm kiểm định Zivot và Andrews. Ta có kết quả kiểm định Zivot và Andrews được trình bày ở bảng 2.

Kết quả bảng 2 cho thấy trị tuyệt đối của giá trị thống kê t nhỏ nhất lớn hơn trị tuyệt đối của giá trị tới hạn. Điều đó cũng có nghĩa rằng không có biến

Bảng 1: Kiểm định nghiệm đơn vị - ADF test

| Biến | Độ trễ | Giá trị thống kê ADF | Giá trị tới hạn 1% | Giá trị tới hạn 5% | Giá trị tới hạn 10% | Kết luận |
|---------|--------|----------------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------|
| LnGDPSA | 3 | -3.444** | -3.670170 | -2.963972 | -2.621007 | I(1) |
| LnFDI | 1 | -2.966** | -3.646342 | -2.954021 | -2.615817 | I(0) |
| LnODA | 2 | -10.0165*** | -4.273277 | -3.557759 | -3.212361 | I(0) |
| LnINV | 3 | -7.0227*** | -4.296729 | -3.568379 | -3.218382 | I(1) |

Ghi chú: *, **, *** lần lượt thể hiện cho mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5%, 1%.

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 2: Kiểm định nghiệm đơn vị có điểm gãy cấu trúc Zivot – Andrews

| Biến | Thống kê t nhỏ nhất | Giá trị tới hạn | | |
|---------|-----------------------|-----------------|-------|-------|
| | | 1% | 5% | 10% |
| LnGDPSA | -5.419** (2010q1) | -5.57 | -5.08 | -4.82 |
| LnFDI | -5.859*** (2009q2) | -5.34 | -4.80 | -4.58 |
| LnODA | -11.422*** (2009q2) | -5.57 | -5.08 | -4.82 |
| LnINV | -8.244*** (2008q3) | -5.57 | -5.08 | -4.82 |

Ghi chú: *, **, *** lần lượt thể hiện cho mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5%, 1%

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 3: Kết quả thống kê F kiểm định sự tồn tại của mối quan hệ dài hạn giữa các biến

| Thống kê F | Các giá trị tới hạn | | | | | | | |
|------------|---------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| | 10% | | 5% | | 2.5% | | 1% | |
| | I(0) | I(1) | I(0) | I(1) | I(0) | I(1) | I(0) | I(1) |
| F = 4.413 | 2.72 | 3.77 | 3.23 | 4.35 | 3.69 | 4.89 | 4.29 | 5.61 |

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 4: Kết quả ước lượng tác động của FDI và ODA lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam

| | | D.LnGDP |
|------------------------|--------------------------|-----------|
| ADJ | | |
| L1.LnGDP | -0.125 | (3.29)*** |
| LR | | |
| LnFDI | -0.026 | (0.71) |
| LnODA | 0.418 | (4.95)*** |
| LnINV | 0.017 | (0.19) |
| SR | | |
| LD.LnGDP | -0.653 | (3.40)*** |
| L2D.LnGDP | -0.729 | (5.27)*** |
| L3D.LnGDP | -0.533 | (3.86)*** |
| D.LnFDI | 0.007 | (1.89)* |
| LD.LnFDI | 0.008 | (2.55)** |
| L2D.LnFDI | 0.002 | (0.79) |
| L3D.LnFDI | 0.007 | (2.52)** |
| D.LnODA | -0.054 | (3.63)*** |
| LD.LnODA | -0.044 | (3.83)*** |
| L2D.LnODA | -0.030 | (3.90)*** |
| L3D.LnODA | -0.018 | (4.11)*** |
| _cons | 1.367 | (3.56)*** |
| F | 7.74*** | |
| R ² | 0.89 | |
| N | 31 | |
| A: Tương quan chuỗi | chi2 = 2.8 (0.0943) | |
| B: Dạng hàm | F(3, 12) = 1.92 (0.1801) | |
| C: Phương sai thay đổi | chi2 = 0.78 (0.3779) | |
| D: Tác động ARCH | chi2 = 0.003(0.9535) | |

* $p < 0.1$, ** $p < 0.05$; *** $p < 0.01$

A: kiểm định Breusch Godfrey LM

B: kiểm định Ramsey Reset

C: kiểm định Breusch Pagan Heteroscedasticity

D: kiểm định LM test cho phương sai thay đổi có điều kiện (ARCH)

nào ở cả hai mô hình là dừng ở bậc 2. Vì vậy thỏa mãn điều kiện để chạy mô hình kiểm định giới hạn ARDL để tìm ra mối quan hệ dài hạn giữa các biến.

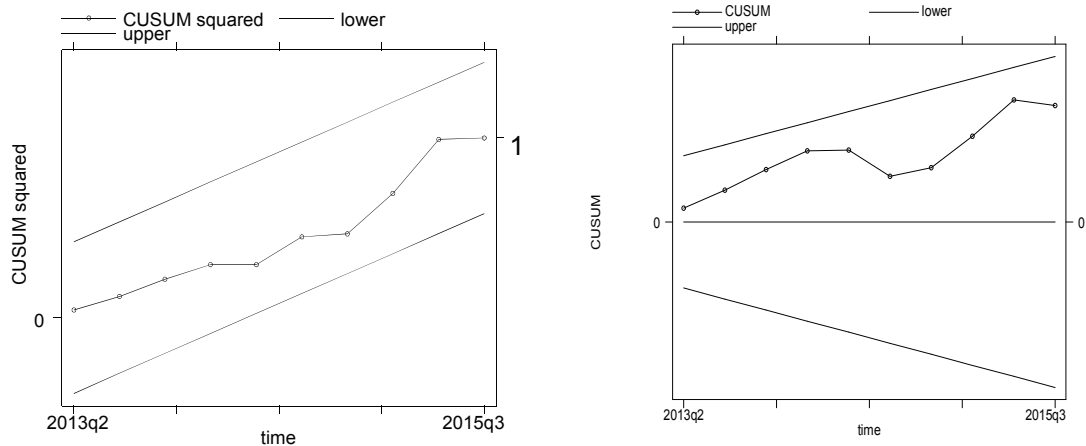
4.2. Kiểm định đồng liên kết

Bài nghiên cứu kiểm định đồng liên kết để xác định sự tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến.

Sự tồn tại mối quan hệ trong dài hạn sẽ quyết định tính đúng đắn của ước lượng và kết luận về tham số của mô hình.

Vì giá trị thống kê F (4.413) cao hơn mức giá trị tới hạn của giới hạn trên (4.35) nên giả thuyết: không có sự tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các

Hình 1: Đồ thị kiểm định CUSUM và CUSUMQ



biến có thể được bác bỏ ở mức ý nghĩa 5%. Kiểm định này đã khẳng định mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình. Vì vậy chúng ta có thể ước lượng các chuyển động dài hạn và ngắn hạn để xác định tác động của FDI và ODA lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

4.3. Kết quả ước lượng ARDL

Bảng 4 cho thấy ODA có tác động dương và ảnh hưởng đáng kể lên tăng trưởng Việt Nam. Khi ODA tăng 1% thì tăng trưởng kinh tế sẽ là 0.4%. Hệ số hồi quy trên dòng vốn FDI mang dấu âm nhưng không có ý nghĩa thống kê và dòng vốn đầu tư trong nước thì tác động dương và cũng không có ý nghĩa thống kê nên không tìm thấy đủ bằng chứng mạnh mẽ cho thấy tác động của chúng lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong dài hạn. Bảng 4 cũng cho thấy hệ số điều chỉnh sai số là -0.125, có nghĩa là tốc độ điều chỉnh từ giá trị tăng trưởng kinh tế thực về giá trị cân bằng dài hạn là 12.5% ở mức ý nghĩa 1%. Con số này cho thấy tốc độ điều chỉnh là khá chậm chạp. Dấu âm của hệ số điều chỉnh cũng khẳng định sự tồn tại mối quan hệ đồng liên kết trong mô hình.

Hệ số ước lượng quan hệ dài hạn và ngắn hạn được trình bày trong bảng 4.

Các hệ số ước lượng trong ngắn hạn đều có ý nghĩa thống kê, trong đó FDI có tác động dương và ODA lại có tác động âm lên tăng trưởng Việt Nam trong ngắn hạn và không tìm thấy tác động của đầu tư trong nước. Hệ số $\Delta \ln FDI$ là 0.007 tương quan dương với tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 10%. Biến trễ của $\Delta \ln FDI$ cũng cho thấy tác động dương lên tăng trưởng kinh tế. Đây là cơ chế biến động ngắn hạn theo thời gian đóng góp vào tăng trưởng

GDP. Các kiểm định chuẩn đoán cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan ở mức ý nghĩa 5% khi p-value (0.0943) lớn hơn mức ý nghĩa 5%. Tương tự cho kiểm định dạng hàm và phương sai thay đổi đều vượt qua khi p-value của các kiểm định này đều lớn hơn mức ý nghĩa thống kê 1%

4.4. Kiểm tra tính ổn định của mô hình

Bài nghiên cứu sử dụng kiểm định CUSUM và CUSUMSQ của Brown & cộng sự (1975) để kiểm tra các hệ số hồi quy trên là ổn định trong suốt thời gian nghiên cứu. Kết quả kiểm định được thể hiện ở hình 1.

Hình 1 cho thấy đường CUSUM và CUSUMSQ đều nằm trong đường giới hạn với mức ý nghĩa 5% nên các tham số hồi quy trong mô hình là ổn định trong suốt thời gian nghiên cứu.

5. Kết luận

Bài nghiên cứu xem xét mối liên hệ giữa FDI, ODA và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, đồng thời kiểm tra tính hiệu quả của nguồn lực trong nước. Kết quả ước lượng cho thấy rằng trong ngắn hạn dòng vốn ODA đem lại tác động âm lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhưng mang lại tác động dương trong dài hạn. Đồng thời, không tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho thấy tác động của FDI lên tăng trưởng trong dài hạn.

Tuy nhiên trong ngắn hạn thì chúng thể hiện tác động dương và có ý nghĩa thống kê. Nguồn vốn đầu tư trong nước cho thấy tác động dương lên tăng trưởng kinh tế nhưng tác động này không thể hiện mạnh mẽ trong mô hình. Kết quả này có thể là do lượng vốn đầu tư trong nước còn thấp chưa thực sự đủ mạnh để tạo ra ảnh hưởng lớn trong tăng trưởng.

Vì vậy, Chính phủ cần thúc đẩy các nguồn lực đầu tư trong nước, tập trung vào các khoản chi tiêu làm tăng năng lực sản xuất cho xã hội. Nếu lượng vốn đầu tư trong nước được tăng lên thì có lẽ trong tương lai nguồn vốn này sẽ đóng vai trò hữu ích trong thúc đẩy tăng trưởng cho Việt Nam.

Qua kết quả nghiên cứu này, các nhà hoạch định chính sách có thể nhìn thấy vai trò quan trọng của ODA đối với tăng trưởng Việt Nam. Điều này cũng có nghĩa là cần phải thật thận trọng khi lượng ODA sụt giảm đột ngột vì nó có thể gây ra tác động xấu lên nền kinh tế. Tuy nhiên, ODA cũng là khoản vay nước ngoài, vì vậy nó cũng có nghĩa vụ hoàn trả mặc dù khoản vay này có những điều khoản ưu đãi đi kèm.

Bên cạnh đó, cũng cần phải cẩn trọng khi tạo ra gánh nặng nợ nước ngoài chông chát dẫn đến những khoản hoàn trả nghĩa vụ nợ khổng lồ. Trong trường hợp này tốt nhất vẫn nên thay thế vai trò của ODA bằng FDI. Mặc dù, FDI được tìm thấy trong bài nghiên cứu này có tác động yếu lên nền kinh tế, kết quả này cho thấy việc sử dụng nguồn vốn này chưa thực sự hiệu quả. Điều này có thể giải thích phần lớn các doanh nghiệp có vốn FDI tập trung vào khai thác lợi thế giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên có sẵn, lắp ráp, gia công sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo

- Alfaro, L., Chandab, A., Kalemli-Ozcan, S. & Sayekd, S. (2004), 'FDI and economic growth: the role of local financial markets', *Journal of International Economics*, 64, 89 – 112
- Atukorala, P.P.A.W. (2003), 'The Impact of Foreign Direct Investment for Economic Growth: A Case Study in Sri Lanka', Paper submitted for the 9th *International conference on Sri Lanka Studies*, Matara, Sri Lanka, 28 – 30 November.
- Bhandari, R., Upadhyaya, K.P., Gyan, P. & Dhakal, D. (2007), 'Foreign Aid, FDI and Economic Growth in East European Countries', *Economics Bulletin*, 6 (13), 1-9.
- Bode, E., Nunnenkamp, P. & Waldkirch, A. (2012), 'Spatial effects of foreign direct investment in US states', *Canadian Journal of Economics*, 45(1), 16-40.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (không có năm xuất bản), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 1 năm 2016 từ <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/ktxh.aspx>>.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012), *Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh*, ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2012.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ*, ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2014.
- Brown, R.L., Durbin, J. & Evans, J.M. (1975), 'Techniques for Testing the Constancy of Regression Relationships over Time,' *Journal of the Royal Statistical Society, Series B*, 35, 149-192.
- Burnside, C. & Dollar, D. (2000), 'Aid, policies and growth', *American Economic Review*, 90, 847 - 868.

Hơn nữa, sự liên kết giữa doanh nghiệp có vốn FDI và doanh nghiệp nội địa còn hạn chế. Do vậy, chưa hình thành được chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng hàng hoá và các ngành công nghiệp phụ trợ. Vì vậy, chính phủ cần tạo ra sự lan tỏa về công nghệ và trình độ quản lý, thông qua các hình thức liên doanh để có thể học hỏi về quản lý, kinh nghiệm, công nghệ. Cải thiện môi trường kinh doanh, tạo hành lang pháp lý thông thoáng phục vụ cho mục tiêu quy hoạch những ngành mũi nhọn có hàm lượng công nghệ cao, tạo ra giá trị kinh tế cao để thu hút FDI, hơn là chỉ tập trung vào khối lượng như trước đây.

Đồng thời, để gia tăng tính hiệu quả của nguồn ODA trong ngắn hạn, chính phủ cần quan tâm hơn cho các dự án phát triển doanh nghiệp trong nước. Rút vốn ODA cho các doanh nghiệp tư nhân cần vốn sản xuất kinh doanh trong những ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia. Mặc dù, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014) đã mở ra một cơ chế cho khu vực tư nhân tiếp cận ODA, nhưng vẫn chưa thông thoáng về mặt thể chế, cơ chế quản lý, thủ tục hành chính và năng lực con người, cần có sự linh động trong phương thức giải ngân, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp này tiếp cận vốn với các mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh góp phần phát triển kinh tế xã hội.

- Ericsson, J. & Irاندoust, M. (2005), 'Foreign aid, domestic savings, and growth in LDCs: An application of likelihood-based panel cointegration', *Economic Modelling*, 22(4), 616-627.
- Harris, R. & Sollis, R. (2003), *Applied Time Series Modelling and Forecasting*, Wiley, Durham.
- Mallik, G. (2008), 'Foreign Aid and Economic Growth: A Cointegration Analysis of the Six Poorest African Countries', *Economic Analysis & Policy*, 38(2), 251-260.
- Kim, K. & Bang, H. (2008), 'The Impact of Foreign Direct Investment on Economic Growth: A Case Study of Ireland', KIEP Working Paper, KIEP, Korea.
- Ndambendia, H. & Njoupouognigni, M. (2010), 'Foreign aid, foreign direct investment and economic growth in Sub-Saharan Africa: evidence from pooled mean group estimator (PMG)', *International Journal of Economics and Finance*, 2(3), 39-45.
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (2015), *Nghèo đói và việc làm tại châu Á - Thái Bình Dương*, Phillipines.
- Ouattara, B. (2006), 'Aid, debt and fiscal policies in Senegal', *Journal of International Development*, 18(8), 1105-1122.
- Perron, P. (1989), *Testing For A Unit Root In A Time Series With A Changing Mean*, Papers 347, Princeton, Department of Economics - Econometric Research Program.
- Pesaran, M.H. (1997), 'The Role of Economic Theory in Modelling the Long-Run', *The Economic Journal*, 107, 178-191.
- Pesaran, M.H. & Shin, Y. (1999), 'An Autoregressive Distributed Lag Modelling Approach to Cointegration Analysis', *Econometrics and Economic Theory in the 20th Century: the Ragnar Frisch Centennial Symposium*, Storm, S. (ed.), Cambridge University Press, Cambridge, chapter 11, 371-413.
- Pesaran, M.H., Shin, Y. & Smith, R.J. (2001), 'Bounds Testing Approaches to the Analysis of Long Run Relationships', *Journal of Applied Econometrics*, 16, 289-326.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (không có năm xuất bản), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 1 năm 2016, từ <<https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=706>>.
- UNCTAD (2006), *World Investment Report*, New York.
- World Bank (2000), *World Bank Development Report*, Washington DC.
- Zhang, Kevin H. (2006), 'Foreign Direct Investment and Economic Growth in China: a Panel Data Study for 1992-2004', paper in conference WTO, China and Asian Economics, Beijing, China, 24-25 June.